

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 794 136 170 065	1 644 929 366 173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	650 275 700 173	534 918 374 257
1. Tiền	111		528 447 100 173	357 215 274 257
2. Các khoản tương đương tiền	112		121 828 600 000	177 703 100 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	427 377 630 837	662 321 404 963
1. Đầu tư ngắn hạn	121		541 535 822 022	782 772 864 519
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 114 158 191 185	- 120 451 459 556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	711 736 718 093	442 716 037 938
1. Phải thu của khách hàng	131		603 300 000	1 428 264 108
2. Trả trước cho người bán	132		7 721 686 100	7 410 179 850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		688 654 382 174	358 381 076 838
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	32 451 437 535	93 190 604 858
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-17 694 087 716	-17 694 087 716
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 746 120 962	4 973 549 015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		795 484 905	1 350 548 043
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3 273 243 302	3 273 243 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		677 392 755	349 757 670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	248 588 970 917	147 765 486 175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5 250 908 046	8 389 397 745
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	4 233 016 459	5 960 032 981
- Nguyên giá	222		26 458 374 097	26 717 692 677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22 225 357 638	-20 757 659 696
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1 017 891 587	2 429 364 764



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-9 452 824 853	-8 041 351 676
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		222 440 697 850	119 112 223 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		258 470 697 850	157 614 223 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-36 030 000 000	-38 502 000 000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	20 897 365 021	20 263 865 430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 952 624 470	2 819 124 879
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	18 402 340 251	16 902 340 251
4. Tài sản dài hạn khác	268		542 400 300	542 400 300
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 042 725 140 982	1 792 694 852 348
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		743 128 002 379	580 640 946 983
I. Nợ ngắn hạn	310		743 128 002 379	580 640 946 983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		11 762 783 239	
2. Phải trả cho người bán	312		23 068 460 382	8 958 535 842
3. Người mua trả tiền trước	313		1 520 300 000	1 819 300 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	4 010 682 223	1 914 652 686
5. Phải trả người lao động	315		31 654 171 185	18 838 357 155
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3 589 797 832	854 431 819
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	124 487 293 619	203 484 068 039
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		528 113 798 305	331 975 838 414
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		8 256 500 318	10 377 664 610
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		4 835 434 075	1 911 831 075
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 828 781 201	506 267 343
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 299 597 138 603	1 212 053 905 365
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1 299 597 138 603	1 212 053 905 365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-61 411 756 313	- 148 954 989 551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỘNG THIỆU SỔ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 042 725 140 982	1 792 694 852 348
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390 400 000	390 400 000
6. Chứng khoán lưu ký	006		16 245 039 420 000	16 546 388 370 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		15 797 525 030 000	16 097 420 410 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		73 979 520 000	47 762 600 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		15 585 560 330 000	15 933 284 950 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		137 985 180 000	116 372 860 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		185 758 370 000	253 706 530 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		185 515 870 000	253 464 030 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		261 756 020 000	195 261 430 000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		261 756 020 000	195 261 430 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		1 830 836 510 000	2 733 484 330 000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		258 559 370 000	302 559 370 000

Người lập biểu

Phạm Thị Thủy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thùy



Nhữ Đình Hòa

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		78 665 884 599	51 470 237 716	218 142 345 384	153 299 762 230
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		29 961 421 960	7 097 423 421	73 829 991 958	30 882 330 030
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		16 714 613 509	15 546 240 077	50 829 056 727	40 207 411 810
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			1 650 000 000		1 650 000 000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			225 352		80 492 923
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		574 545 455	866 363 636	3 338 854 548	4 903 271 816
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		757 849 530	687 299 358	2 255 072 651	1 892 709 710
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			4 574 838	61 934 215	26 558 369
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		30 657 454 145	25 618 111 034	87 827 435 285	73 656 987 572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		78 665 884 599	51 470 237 716	218 142 345 384	153 299 762 230
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		38 913 323 711	15 291 654 136	84 658 208 066	23 363 907 047
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		39 752 560 888	36 178 583 580	133 484 137 318	129 935 855 183
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 010 914 746	14 210 516 523	43 485 362 116	51 347 563 335
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		28 741 646 142	21 968 067 057	89 998 775 202	78 588 291 848
8. Thu nhập khác	31		770 369	8 909 091	468 957 186	18 909 091
9. Chi phí khác	32		149 036 800	3 002 230	434 291 600	3 002 640
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 148 266 431	5 906 861	34 665 586	15 906 451
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28 593 379 711	21 973 973 918	90 033 440 788	78 604 198 299
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28 593 379 711	21 973 973 918	90 033 440 788	78 604 198 299
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		395	304	1 246	1 088

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



Như Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/9/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		19748 280 521 586	5908 174 351 235
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-19021 026 946 268	-5875 482 502 842
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		- 748 348 719	-1 071 588 185
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		56236 610 816 404	28964 406 050 267
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-56999 706 872 042	-28853 636 428 824
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		794 040 166 416	131 487 111 600
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-779 809 638 416	-141 093 536 600
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-3 244 887 956	-20 345 030 896
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-46 730 411 949	-31 006 973 705
10. Tiền chi trả lãi vay	10		- 135 937 213	-1 471 796 171
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác	12		64 864 518 856	300 167 737 034
13. Tiền chi khác	13		-92 658 373 522	-298 543 120 846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-100 265 392 823	81 584 272 067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 667 057 636	- 676 792 367
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			10 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-595 311 871 750	-593 219 402 050
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		722 428 768 758	473 499 451 872
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77 410 096 128	77 732 131 559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		203 859 935 500	-42 654 610 986
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		338 486 902 467	50 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-326 724 119 228	-70 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11 762 783 239	-20 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		115 357 325 916	18 929 661 081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		534 918 374 257	598 724 776 910
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	650 275 700 173	617 654 437 991

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

-CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chi: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán
4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên : 298 người

Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN

: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh

+ Nhân viên : 207 nhân viên hợp đồng và NV 17 HD khoán, 8 thử việc và 66 nhân viên hợp tác phát triển kinh doanh.

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý III/2014 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Các thông tin vĩ mô

Một số điểm thuận lợi: GDP quý III/2014 tăng trưởng nhảy vọt 6.19% cao hơn hẳn so với mức 5.54 % của cùng kỳ năm ngoái, đưa tăng trưởng 9 tháng đầu năm đạt mức 5.62%. Lạm phát đến cuối quý III tăng thấp nhất trong vòng 10 năm - chỉ số CPI chỉ tăng 2.25% so với cuối tháng 12/2013 và tăng 3.62% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặt bằng lãi suất trong những ngày cuối quý III có xu hướng giảm nhanh và mạnh, về gần mức đáy của tháng 2 năm nay, phổ biến chỉ còn 1.6%/năm cho kỳ hạn qua đêm; 1.9%/năm cho kỳ hạn một tuần và 2.3%/năm cho kỳ hạn

Một số điểm khó khăn: Nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều khó khăn: Nợ xấu chưa được giải quyết cụ thể gây trở ngại cho tăng trưởng tín dụng, sức tiêu thụ kém khiến tồn kho có xu hướng gia tăng.

Thông tin thị trường:

Thị trường chứng khoán trong quý III/2014: Thị trường có sự phục hồi mạnh mẽ sau nhịp điều chỉnh quý 2 và chinh phục thành công mức đỉnh của năm 2009. Đà tăng của thị trường trong quý III/2014 được hỗ trợ bởi diễn biến tăng điểm mạnh của nhóm bluechip đặc biệt là cổ phiếu ngành dầu khí. Khối lượng giao dịch cả hai sàn trong quý cũng tăng mạnh. Nếu tính bình quân phiên lũy kế 9 tháng 2014 so với cả năm 2013 thì mức tăng trưởng về khối lượng giao dịch tăng ở sàn HNX và HOSE lần lượt ở mức 85.9% và 90.3%.

Trong quý III/2014, cùng với những đợt biến động tăng – giảm của thị trường chứng khoán. Công ty tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động môi giới và dịch vụ tiện ích cho khách hàng. Ngoài ra các hoạt động kinh doanh khác của Công ty vẫn ổn định, do vậy lợi nhuận quý III/2014 của Công ty đạt 28.6 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-8 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Tài sản vô hình khác	3-4 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh: chứng khoán đầu tư ngắn hạn và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý (30/9/2014)	Số đầu năm
Tiền mặt	56,676,999	68,784,377
Tiền gửi ngân hàng	528,390,423,174	357,146,489,880
<i>Trong đó: - Tiền gửi công ty</i>	3,021,909,402	26,526,493,126
<i>- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	525,368,513,772	330,619,996,754
Các khoản tương đương tiền	121,828,600,000	177,703,100,000
Cộng	<u>650,275,700,173</u>	<u>534,918,374,257</u>

02. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	-	-

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý III/2014.

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	12,420,420	270,530,091,000
Cổ phiếu	9,920,420	200,530,091,000
Trái phiếu	500,000	50,000,000,000
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	2,000,000	20,000,000,000
2. Của người đầu tư	3,523,560,149	75,642,347,013,616
Cổ phiếu	3,200,999,380	40,575,060,520,040
Trái phiếu	322,553,079	35,067,214,415,576
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	7,690	72,078,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2014, Công ty cam kết mua lại trái phiếu như sau:

STT	Tên chứng khoán	Thời hạn	Giá trị mua	Giá trị bán
1	BID10306	3 tháng	50,281,000,000	49,750,000,000
2	TD1318024	3 tháng	21,924,503,233	21,698,600,000
3	TD1424092	3 tháng	50,904,504,110	50,380,000,000
	Tổng cộng		123,110,007,343	121,828,600,000

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính đến 30/9/2014

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	17,090,281	372,444,368,254	29,418,561,768	-95,066,737,417	306,796,192,605	
Cổ phiếu	7,400,443	140,454,116,160	3,144,019,480	-26,832,728,240	116,765,407,400	
Trái phiếu	743,510	74,351,000,000		-16,797,871,902	57,553,128,098	
Chứng chỉ quỹ	4,866,855	75,653,610,700	26,273,623,763	-1,909,726,600	100,017,507,863	
Chứng khoán khác	4,079,473	81,985,641,394	918,525	-49,526,410,675	32,460,149,244	
II/ Chứng khoán ĐT	8,460,893	258,470,697,850	7,863,267,818	-36,030,000,000	230,303,965,668	
- Trái phiếu	1,200,846	170,694,724,850	7,863,267,818		178,557,992,668	
- Chứng khoán khác	7,260,047	87,775,973,000		-36,030,000,000	51,745,973,000	
III/ Đầu tư góp vốn	0	0	0	0	0	
IV/ Đầu tư tài chính khác	0	169,091,453,768	0	-19,091,453,768	150,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	150,000,000,000	0	0	150,000,000,000	
Khoản khác	0	19,091,453,768	0	-19,091,453,768	0	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 30/9/2014):

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	502,716,243	21,368,962,960	4,174,058,703	671,954,771	26,717,692,677
Mua trong kỳ		263,772,500			263,772,500
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán			510,771,080		510,771,080
Giảm khác				12,320,000	12,320,000
Số dư cuối quý	502,716,243	21,632,735,460	3,663,287,623	659,634,771	26,458,374,097
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số đầu kỳ</i>	502,716,243	16,339,355,112	3,266,316,446	649,271,895	20,757,659,696
Khấu hao trong kỳ		1,648,309,248	319,796,898	10,362,876	1,978,469,022
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác			510,771,080		510,771,080
Số cuối quý	502,716,243	17,987,664,360	3,075,342,264	659,634,771	22,225,357,638
Giá trị còn lại của TSCĐ HF					
Tại ngày đầu quý		5,029,607,848	907,742,257	22,682,876	5,960,032,981
Tại ngày cuối quý		3,645,071,100	587,945,359	0	4,233,016,459

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.331.706.813 đồng

Trong đó:

- + Máy móc thiết bị : 11.027.283.436 đồng
- + Thiết bị dụng cụ quản lý : 659.634.771 đồng
- + Phương tiện vận tải quản lý : 1.142.072.363 đồng
- + Nhà cửa vật kiến trúc : 502.716.243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (Từ đầu năm đến 30/9/2014):

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	7,502,928,184.00	2,967,788,256.00	10,470,716,440.00
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối quý	7,502,928,184.00	2,967,788,256.00	10,470,716,440.00
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	5,700,638,754.00	2,340,712,921.00	8,041,351,675.00
Khấu hao trong kỳ	1,203,730,335.00	207,742,843.00	1,411,473,178.00
Tăng khác			
Giảm khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	6,904,369,089.00	2,548,455,764.00	9,452,824,853.00
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1,802,289,430.00	627,075,335.00	2,429,364,765.00
Tại ngày cuối quý	598,559,095.00	419,332,492.00	1,017,891,587.00

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu năm : 2.819.124.879 đồng

Số cuối quý (30/9/2014) : 1.952.624.470 đồng

	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/9/2014)</u>	<u>Số đầu đầu năm</u>
08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia Tăng	86,859,518	88,010,877
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	3,818,646,637	1,698,204,713
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	105,176,068	128,437,096
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>4,010,682,223</u>	<u>1,914,652,686</u>

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không
 b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/9/2014)</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung hàng năm	9,572,376,178	8,824,027,459
Tiền lãi nhận phân bổ trên số nộp hàng năm	5,764,567,708	5,012,916,427
Cộng	<u>18,402,340,251</u>	<u>16,902,340,251</u>

11. Các khoản phải thu đến 30/9/2014:

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,428,264,108	152,339,938,242	153,164,902,350	603,300,000
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	358,381,076,838	18,148,649,033,430	17,818,375,728,094	688,654,382,174
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	0	9,317,866	7,453,903	1,863,963
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	358,077,070,038	18,148,639,715,564	17,818,368,274,191	688,348,511,411
<i>Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký</i>	<i>880,860,970</i>	<i>87,326,942,273</i>	<i>85,464,003,778</i>	<i>2,743,799,465</i>
+ Phải thu khách hàng vay margin	242,787,548,790	4,528,439,585,408	4,338,977,474,755	432,249,659,443
+ Phải thu khách hàng vay ứng trước tiền bán chứng khoán	114,408,660,278	13,532,873,187,883	13,393,926,795,658	253,355,052,503
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	1,991,087,874	1,991,087,874	0
4. Phải thu tạm ứng	349,757,670	1,536,823,000	1,209,187,915	677,392,755
5. Phải thu ứng trước cho người bán	7,410,179,850	2,393,078,456	2,081,572,206	7,721,686,100
6. Thuế & các khoản phải thu NN	3,273,243,302			3,273,243,302
7. Phải thu khác	93,190,604,858	89,165,489,706	149,904,657,029	32,451,437,535
<i>Trong đó: + Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>20,568,363,991</i>	<i>24,404,425,378</i>	<i>33,961,123,838</i>	<i>11,011,665,531</i>
+ Phải thu trái tức, cổ tức TD	11,447,112,163	35,259,074,610	38,964,323,955	7,741,862,818
+ Phải thu từ mua và cam kết bán lại CK	50,011,258,889	1,992,441,111	52,003,700,000	0
+ Phải thu khác của khách hàng	11,163,869,815	27,509,548,607	24,975,509,236	13,697,909,186
Tổng cộng	464,033,126,626	18,396,075,450,708	18,126,727,135,468	733,381,441,866

12. Chi phí phải trả đến 30/9/2014

- Số đầu năm : 854.431.819 đồng
- Số cuối quý : 3.589.797.832 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư (30/9/2014)
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	10%		18,758,297,452	18,758,297,452	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	8%		124,521,002,481	124,521,002,481	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng MB	9.2%		38,800,000,000	38,800,000,000	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	7.8%		47,436,049,540	47,436,049,540	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	7.8%		108,971,552,994	97,208,769,755	11,762,783,239
Cộng:			338,486,902,467	326,724,119,228	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	<u>Số cuối quý (30/9/2014)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn	1,121,222,407	1,143,929,297
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	58,677,042	30,867,656
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123,307,394,170	202,309,271,086
<i>Trong đó: + Phải trả hoạt động bán & cam kết mua lại</i>	<i>122,071,392,970</i>	<i>192,729,880,893</i>
<i>+ Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1,236,001,200</i>	<i>9,579,390,193</i>
Cộng	<u>124,487,293,619</u>	<u>203,484,068,039</u>

15. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Số cuối quý (30/9/2014)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
b/ Nợ dài hạn					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/9/2014)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	2,399,990,227	1,078,867,182
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	345,294,306	276,974,478
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (*)	525,368,513,772	330,619,996,754
Cộng	<u>528,113,798,305</u>	<u>331,975,838,414</u>

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân khác là khoản phải trả tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu năm	17,694,087,716
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong năm	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối quý (30/9/2014)	17,694,087,716

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý I/2014:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
- Doanh thu & Thu nhập khác	78,666,654,968
- Chi phí:	50,073,275,257
- Lãi (Lỗ):	28,593,379,711

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	87.83%	91.76%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	12.17%	8.24%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36.38%	32.39%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63.62%	67.61%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	lần	2.41	2.83
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	2.41	2.82
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền (Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	lần	1.45	2.06
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	36.35%	42.69%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	36.35%	42.69%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	1.40%	1.28%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	1.40%	1.28%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.20%	1.82%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý III/2014 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	22,267,537
		Phí lưu ký	23,694,636
		Thuê văn phòng	-1,792,038,812
		Phí cung cấp báo cáo	27,500,000
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	2,216,856,120
		Phí lưu ký	87,361,394
		Thuê văn phòng	-752,004,000
Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	227,003,200
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	75,275,120
Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-1,252,382,450
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt			63,063,984
Tokio Marine	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	
Quý đầu tư CK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	34,338,313

Vào ngày kết thúc quý III/2014, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-1,792,038,812
		Chi phí khác	-155,106,492
Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Quý III/2014 (VNĐ)</u>	<u>Quý III/2013 (VNĐ)</u>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	588,200,000	429,743,082
Thù lao thành viên HĐQT & ban kiểm soát	147,000,000	123,000,000
Tổng cộng	735,200,000	552,743,082

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Như Đình Hòa

Phụ lục số 01 - Quý III/2014
 Theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)
 Điểm 04 Mục V - Tính hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
						Cuối kỳ	Đầu kỳ				
I. Chứng khoán thương mại	7,129,740	4,423,523	117,396,545,840	91,536,948,470	-	(38,780,690,315)	(27,605,238,887)	78,615,855,525	64,097,460,573		
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	6,349,740	3,643,523	109,488,595,840	83,628,998,470	-	(36,626,831,515)	(25,729,535,887)	72,861,764,325	58,065,213,573		
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	780,000	780,000	7,907,950,000	7,907,950,000	-	(2,153,858,800)	(1,875,703,000)	5,754,091,200	6,032,247,000		
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Handwritten signature

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Đơn vị
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
I. Chứng chỉ quỹ (Chi tiết lanh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) - Chứng khoán khác (Chi tiết lanh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
II. Đầu tư góp vốn Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các V. Đầu tư tài chính khác					

